

DỰ TOÁN THU, CHI VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 366/BC-UBND ngày 04/12/2024 của UBND xã Phổ Nhơn)

I/ PHẦN THU

Đơn vị tính: 1.000đồng

NỘI DUNG	Năm 2024			DỰ TOÁN 2025		So sánh%	
	DT năm 2024 (thị xã giao)	UTH 2024	% so với UTH	Chi tiêu thị xã giao	HBND xã giao	CTHBNDx ã/ CT thị xã giao	DT2025 /DT2024
A. Tổng thu NSNN trên địa bàn	258.000	433.667	168	314.000	330.000	105	122
* Thu cân đối NSNN trên địa bàn	258.000	433.667	168	314.000	330.000	105	122
1. Chỉ tiêu ngành thuế quản lý	138.000	319.780	232	194.000	205.000	106	141
- Thuế GTGT và TNDN	50.000	61.082	122	85.000	85.000	100	170
- Phí, lệ phí	60.000	65.972	110	59.000	64.000	108	98
+ Trong đó: Lệ phí môn bài	7.000	13.275	190	8.000	8.000	100	114
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	5.000	167	6.000	6.000	100	200
- Lệ phí trước bạ nhà đất		30.647					
- Thu thuế thu nhập cá nhân	25.000	157.079	628	44.000	50.000	114	176
2. Chỉ tiêu thu khác NS							
3. Các khoản thu tại xã	120.000	113.887	95	120.000	125.000	104	100

B. Số thu ngân sách xã:

NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2024	UTH 2024	Tỷ lệ %	DỰ TOÁN 2025	So sánh với	
					DT 2025	UTH 2025
Tổng thu năm	13.420.679	13.323.471	99	7.539.000	56	57
I/ Các khoản thu cân đối từ NSNN trên địa bàn	211.000	238.588	113	221.000	105	93
1. Các khoản thu 100%	195.000	184.859	95	195.000	100	105
- Phí, lệ phí (100%)	58.000	52.697	91	56.000	97	106
- Thu khác tại xã. (có thu từ quỹ đất CI)	125.000	113.887	91	125.000	100	110
+ Trong đó: Thu quỹ đất công ích	70.000	58.887	84	70.000	100	119
Thu phạt	25.000	25.000	100	25.000	100	100
Thu khác	30.000	30.000	100	30.000	100	100
- Thuế sử dụng đất PNN	5.000	5.000	100	6.000	120	120
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ KD	7.000	13.275	190	8.000	114	60
2. Các khoản phân chia theo tỷ lệ %	16.000	53.729	336	26.000	163	48
- Thuế trước bạ Nhà đất		30.647				
- Thuế GTGT	16.000	23.082	144	26.000	163	113
II/ Thu chuyển nguồn	314.666	314.666	100	0		0
III. Thu trợ cấp từ NS cấp trên	12.895.013	12.770.217	99	7.318.000	57	57
- Bổ sung cấp cân đối	4.671.000	4.671.000	100	4.636.000	99	99
- Bổ sung cải cách tiền lương	616.000	616.000	100	1.804.000	293	293
- Bổ sung có mục tiêu từ NS	7.608.013	7.483.217	98	878.000	12	12
+ Trong đó: Đầu tư XDCB	5.624.496	5.598.262	100		0	0
IV/ Thu kết dư	0	0				

2.376.000

Phụ lục: 2

CHI TIẾT NGUỒN TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU NĂM 2024

Đơn vị tính: 1.000đồng

I	Trợ cấp mục tiêu từ đầu năm	330.900	310.475
1	KP hoạt động công tác đảng cơ sở theo QĐ 99	24.000	24.000
2	KP hoạt động KCT theo Nghị quyết 33/2023/NQ-CP	33.000	33.000
3	KP hỗ trợ đội dân phòng theo NQ số 22/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022	40.900	20.475
4	Hỗ trợ thêm những người hoạt động KCT ở thôn, TDP	189.000	189.000
5	KP PC CAX BCT theo NQ số 16/2021/NQ-HĐND	44.000	44.000
II	Bổ sung mục tiêu trong năm	1.186.575	1.135.223
1	Kinh phí Thống kê đất đai năm 2023	31.996	31.414
2	Kinh phí hỗ trợ phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	65.164	65.164
3	Kinh phí hỗ trợ cho UBND các xã, phường thực hiện việc mua sắm máy vi tính để phục vụ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các xã, phường	30.000	27.310
4	Kinh phí mua sắm bàn ghế UBND xã Phổ Nhơn	98.000	94.920
5	Kinh phí trả nợ dồn điền đổi thửa giai đoạn 2015 - 2020	94.353	94.353
6	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn năm 2024	45.000	
7	KP cho UBND các xã, phường để thực hiện cải cách tiền lương năm 2024	671.811	671.811
8	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	60.801	60.801
9	Kinh phí chi phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố do tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh do tăng mức lương cơ sở	23.000	23.000
10	Kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp 1 lần cho Công an viên nghỉ việc theo quy định tại Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ	39.060	39.060
11	Kinh phí tiền lương và kinh phí chi công việc do thay đổi so với dự toán phân bổ đầu năm 2024 của các cơ quan, đơn vị, địa phương	27.390	27.390
III	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM (NSTW và ngân sách tỉnh)	64.000	37.215
1	KP hỗ trợ XD và PT hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu SX, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp	16.000	4.095
2	KP tăng cường chất lượng dịch vụ mạng lưới y tế cơ sở, đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân	18.000	15.380
3	KP hỗ trợ tăng cường QL an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình SX, KD thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình	20.000	7.740
4	KP nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; XD hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	10.000	10.000
IV	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (NSTW và ngân sách tỉnh)	402.042	402.042
1	Kinh phí Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (00472)	402.042	402.042
V	Kinh phí xây dựng công trình Thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2024 (NSTW và NS thị xã)	5.624.496	5.598.262
1	Công viên Trung tâm xã Phổ Nhơn	900.000	899.497
2	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh tưới hồ chứa nước Lỗ Lá	700.000	698.863
3	KCH tuyến kênh N7 đi mương ngang (00492)	787.500	785.086
4	KCH mương bà Bông đi Bờ Mi - Đập Điện (00492)	1.000.000	977.820
5	Xây dựng mới Công hợp xã Phổ Nhơn	800.000	800.000

6	Xây dựng mới Cống hộp, xã Phô Nhon (00492)	343.985	343.985
7	KP hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn (NST 00492)	647.435	647.435
8	KP hỗ trợ kinh phí mua đá 2x4 (bao gồm cước vận chuyển) cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2024 (NSTX 00492)	445.576	445.576
TC		7.608.013	7.483.217

0

0

20.425

0

0

582

0

2.690

3.080

0

45.000

0

0

0

0

0

11.905

2.620

12.260

0

0

503

1.137

2.414

22.180

0

0

0

0

BIỂU TỔNG HỢP THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC
NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Kế hoạch năm 2024			Số dư đầu kỳ	Ước thực hiện năm 2024		
	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)		Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
Tổng số	20.000.000	20.000.000	0	116.319.992	27.252.345	27.251.110	116.321.227
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	20.000.000	20.000.000	0	116.319.992	27.252.345	27.251.110	116.321.227
Quỹ công chuyên dùng (TKGD: 3722.0.1050496)	20.000.000	20.000.000	0	111.246.050	19.676.515	19.953.110	110.969.455
- Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	20.000.000	20.000.000	0	110.229.371	19.676.515	19.953.110	109.952.776
- Quỹ QP AN				1.016.679			1.016.679
Các hoạt động khác (TKGD: 3723.0.1050496)	0	0	0	5.073.942	7.575.830	7.298.000	5.351.772
- Trích quỹ PCTT (tính)				0	6.000.000	6.000.000	0
- Tiền điện hộ nghèo				1.081.000	0	0	1.081.000
- Khen thưởng NTM				2.160.000	0	0	2.160.000
- Biên động HGĐ+BHYT toàn dân				1.477.000	0	1.288.000	189.000
- Chi phí phục vụ dự án (2024)				37.284	1.554.405	0	1.591.689
- Phát sinh lãi+phí KBNN				318.658	21.425	10.000	330.083
2. Các hoạt động sự nghiệp							
+ Chợ							
+ Bến bãi							

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi
Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi

II/ PHẦN CHI NGÂN SÁCH XÃ 2024

NỘI DUNG CHI	Phân bổ 2024	Số ước thực hiện năm 2024	So sánh % UHT/DT
1	2	3	4=3/2
TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024	13.420.679.000	13.047.879.471	97
I. CHI THUƯỜNG XUYỀN	7.431.644.530	7.219.079.401	97
1. HĐND & UBND (805-341)	3.588.966.730	3.452.376.685	96
Chi lương, Phụ cấp, các khoản đóng góp theo QĐ định của CB, công chức	1.509.939.530	1.509.939.530	100
Phụ cấp sinh hoạt phí, BHYT CB không chuyên trách xã	175.694.400	175.694.400	100
Phụ cấp sinh hoạt phí trưởng thôn+mục tiêu	242.190.000	242.190.000	100
Phụ cấp đại biểu HĐND 28 người +mục tiêu	139.725.000	139.725.000	100
Phụ cấp làm thêm giờ	5.000.000	5.000.000	100
Chi khen thưởng	40.000.000	37.700.000	94
Chi tiền trà nước phục vụ CQ+ phúc lợi tập thể	3.200.000	3.200.000	100
Chi hội nghị	14.000.000	12.800.000	91
Chi hoạt động của HĐND theo NQ06	140.000.000	138.200.000	99
Chi tiền công tác phí	50.000.000	50.000.000	100
Trả tiền điện sinh hoạt	50.000.000	48.900.000	98
Mua văn phòng phẩm	50.000.000	49.500.000	99
Mua đồ dùng phục vụ cơ quan	20.000.000	18.000.000	90
Trả tiền điện thoại c/quan+NRCTUB	25.000.000	25.000.000	100
Trả tiền báo chí	4.000.000	3.800.000	95
Chi thuê mướn	5.000.000	4.000.000	80
Chi sửa chữa TSCĐ (máy móc, Thiết bị)	35.000.000	34.200.000	98
Mua ấn chỉ	10.000.000	8.600.000	86
Kinh phí mua sắm bàn ghế UBND xã Phổ Nhơn	98.000.000	94.920.000	97
Chi công tác ngăn chặn chặt phá và PCCC rừng theo QĐ 08/2015 của tỉnh	12.000.000	12.000.000	100
Chi hỗ trợ TX cho Đội trưởng, đội phó đội dân phòng năm 2019 theo QĐ số 59/2016/QĐ-UBND	68.250.000	34.125.000	50
Hỗ trợ CTV bảo vệ, chăm sóc và giáo dục TE ở thôn theo QĐ số 66/2016/QĐ-UBND	6.000.000	6.000.000	100
Kinh phí Thống kê đất đai năm 2023	31.996.000	31.414.255	98
KP hỗ trợ XD và PT hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu SX, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp 0493	16.000.000	4.095.000	26
KP tăng cường chất lượng dịch vụ mạng lưới y tế cơ sở, đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân 0495	18.000.000	15.380.000	85
KP hỗ trợ tăng cường QL an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình SX, KD thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình 0497	20.000.000	7.740.000	39
KP nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; XD hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng 0502	10.000.000	10.000.000	100
Kinh phí hỗ trợ cho UBND các xã, phường thực hiện việc mua sắm máy vi tính để phục vụ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các xã, phường	30.000.000	27.310.000	91
Kinh phí trả nợ dồn điền đổi thửa giai đoạn 2015 - 2020	94.353.000	94.353.000	100
Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng trên địa bàn năm 2024	45.000.000	0	0
Kinh phí Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (00472)	402.042.000	402.042.000	100
Kinh phí đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa trên địa bàn thị xã Đức Phổ	48.000.000	38.400.000	80

Chi đội công tác xã hội tình nguyện 6 người: 01 Đội trưởng; 01 Đội phó; 04 Thành viên)	45.360.000	45.360.000	100
Chi khác	125.216.800	122.788.500	98
- Chi bồi dưỡng công tác hòa giải ở cơ sở	10.000.000	10.000.000	100
- Chi cho công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo	12.000.000	12.000.000	100
- Chi hỗ trợ tuyên truyền Pháp luật	3.000.000	3.000.000	100
- Xây dựng tủ sách Pháp Luật	2.000.000	2.000.000	100
- Chi hỗ trợ CB, CC đi học, bồi dưỡng	5.000.000	5.000.000	100
- Tiền phục vụ tết nguyên Đán	15.000.000	14.988.500	100
- Chi tiền người quản lý đầu mối KS thủ tục HC	5.000.000	5.000.000	100
- Chi Hoạt động ban vì tiến bộ của Phụ nữ	3.000.000	3.000.000	100
- Chi hỗ trợ Tết trung thu	30.000.000	27.600.000	92
- Chi hỗ trợ khác	40.216.800	40.200.000	100
2. Ban an ninh (809-041)	354.934.200	314.484.516	89
Phụ cấp CAX BCT	185.073.200	144.671.000	78
Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	60.801.000	60.801.000	100
Kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp 1 lần cho Công an viên nghỉ việc theo quy định tại Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ	39.060.000	39.060.000	100
Chi hoạt động chuyên ngành	70.000.000	69.952.516	100
3. Ban quân sự (810-011)	341.421.800	340.445.800	100
Chi lương, phụ cấp các khoản đóng góp	103.516.800	103.516.800	100
Phụ cấp, BHYT CB không chuyên trách	31.905.000	31.905.000	100
KP hỗ trợ LLDQ BVCQ theo QĐ 931	131.000.000	130.524.000	100
Chi công việc (có HL DQTC)	75.000.000	74.500.000	99
4. Chi sự nghiệp TDTT (phân theo xã 221)	19.000.000	18.888.600	99
5. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin (989-171)	14.000.000	13.500.000	96
6. Đài truyền thanh xã (989-191)	20.000.000	20.000.000	100
7. Đảng uỷ (819-351)	1.015.705.600	1.011.105.600	100
Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	291.862.400	291.862.400	100
Phụ cấp, BHYT CB không chuyên trách xã	116.251.200	116.251.200	100
Phụ cấp bí thư chi bộ thôn	238.464.000	238.464.000	100
Phụ cấp sinh hoạt phí Đảng uỷ viên	104.328.000	104.328.000	100
Công tác phí khoán	4.800.000	4.200.000	88
Chi hoạt động công tác Đảng gồm:	236.000.000	232.000.000	98
KP hoạt động công tác Đảng cơ sở theo QĐ 99	24.000.000	24.000.000	100
8. Uỷ ban Mặt trận tổ quốc xã (820-361)	515.876.200	513.076.200	99
Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	110.248.200	110.248.200	100
Chi SHP, BHYT CB không chuyên trách xã	52.164.000	52.164.000	100
Phụ cấp CB không chuyên trách thôn	238.464.000	238.464.000	100
Chi công việc (Cả tiền điện thoại)	35.000.000	34.500.000	99
Chi hoạt động giám sát cộng đồng	5.000.000	5.000.000	100
Chi hoạt động của ban thanh tra nhân dân	5.000.000	2.700.000	54
Chi cho hoạt động toàn dân toàn kết XD NTM đô thị văn minh	70.000.000	70.000.000	100
9. Đoàn thanh Niên (811-361)	212.357.400	211.857.400	100
Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	88.231.800	88.231.800	100
Chi SHP, BHYT CB không chuyên trách xã	58.125.600	58.125.600	100
Hỗ trợ SHP BT chi đoàn	36.000.000	36.000.000	100
Chi công việc	30.000.000	29.500.000	98
10. Hội phụ nữ (812-361)	237.064.600	236.564.600	100
Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	122.939.000	122.939.000	100

Chi SHP, BHYT CB không chuyên trách xã	58.125.600	58.125.600	100
Hỗ trợ SHP chi hội trưởng	36.000.000	36.000.000	100
Chi công việc	20.000.000	19.500.000	98
11. Hội nông dân (813-361)	235.055.800	234.555.800	100
Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	133.795.800	133.795.800	100
Chi SHP, BHYT CB không chuyên trách xã	42.260.000	42.260.000	100
Hỗ trợ SHP chi hội trưởng	36.000.000	36.000.000	100
Chi công việc	23.000.000	22.500.000	98
12. Hội cựu chiến binh xã (814-361)	199.582.200	199.082.200	100
Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	101.322.200	101.322.200	100
Chi SHP, BHYT CB không chuyên trách xã	37.260.000	37.260.000	100
Hỗ trợ SHP chi hội trưởng	36.000.000	36.000.000	100
Chi công việc	20.000.000	19.500.000	98
Chi hoạt động của Hội cựu Quân nhân	5.000.000	5.000.000	100
13. Hội chữ thập đỏ (824 -362)	5.000.000	4.980.000	100
Chi công việc	5.000.000	4.980.000	100
14. Hội người cao tuổi (825-362)	94.000.000	92.000.000	98
Chi công việc	3.000.000	1.000.000	33
Mừng thọ người cao tuổi	91.000.000	91.000.000	100
15. Hội khuyến học (826-362)	0	0	0
Chi hoạt động 2 triệu, ĐH 3 triệu	0	0	
16. Hội đặc thù (Chất DC, TNXP) (989-362)	0	0	0
Hội CDDC	0	0	
Hội TNXP	0	0	
17. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội và trợ cấp hưu xã	305.680.000	298.302.000	98
Chi công tác xã hội khác (860-398)	6.500.000	5.200.000	80
Chi ngày 1/6 (860-398)	1.500.000	1.500.000	100
Chi ngày 27/7 (thăm viếng và tổ chức lễ) (860-398)	20.000.000	17.422.000	87
Phụ cấp cán bộ Hưu Xã (860-374)	277.680.000	274.180.000	99
18. Chi sự nghiệp kinh tế	224.000.000	210.160.000	94
Chăn nuôi - thú y (989-281)	14.000.000	10.500.000	75
Sửa chữa khắc phục kênh mương thủy lợi (989-283)	60.000.000	50.200.000	84
Sự nghiệp giao thông (989 - 292)	150.000.000	149.460.000	100
19. Chi sự nghiệp môi trường	25.000.000	23.700.000	95
Thuê mướn, thu gom, xử lý, chôn, đốt chất thải (989-261)	15.000.000	13.700.000	91
Hoạt động môi trường khác (989-278)	10.000.000	10.000.000	100
20. Chi thường xuyên khác (860-428)	24.000.000	24.000.000	100
II. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	5.855.034.470	5.828.800.070	100
Xây dựng mới cống hộp	800.000.000	800.000.000	100
Xây dựng mới cống hộp (00492)	343.985.000	343.985.000	100
KCH tuyến kênh N7 đi mương ngang 0492	787.500.000	785.085.600	100
Cầu Suối Đục	25.000.000	25.000.000	100
Công viên Trung tâm xã Phổ Nhơn	900.000.000	899.497.000	100
Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh tưới hồ chứa nước Lỗ Lá	700.000.000	698.863.000	100
KCH mương bà Bông đi Bờ Mì - Đập Điện	1.000.000.000	977.820.000	98
KP hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn (NST 00492)	647.435.100	647.435.100	100
KP hỗ trợ kinh phí mua đá 2x4 (bao gồm cước vận chuyển) cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2024 (NSTX 00492)	445.576.000	445.576.000	100
Tuyển từ nhà bà Tự đi Trường Tiểu học Phổ Nhơn (điểm Nhơn Tân cũ) (tiết kiệm chi chuyển nguồn)	205.538.370	205.538.370	100
III. DỰ PHÒNG	134.000.000	0	0

III/ PHẦN CHI NGÂN SÁCH XÃ VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH XÃ 2025

NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN 2024	DỰ TOÁN 2025	% giữa 2025 với 2024
1	4		5=4/2
TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025	6.664.900.000	7.539.000.000	113
I. CHI THUƯỜNG XUYÊN	5.730.900.000	7.389.000.000	129
1. HĐND & UBND	2.434.074.200	3.046.753.000	125
Chi lương, Phụ cấp, các khoản đóng góp theo QĐ định của CB, công chức	1.225.887.400	1.716.388.000	140
Phụ cấp sinh hoạt phí, BHYT CB không chuyên trách xã	127.800.000	212.285.000	166
Phụ cấp sinh hoạt phí trưởng thôn	169.860.000	273.780.000	161
Phụ cấp đại biểu HĐND 18 người	121.500.000	158.000.000	130
Phụ cấp làm thêm giờ	5.000.000	7.000.000	140
Chi khen thưởng	40.000.000	50.000.000	125
Chi tiền trả nước phục vụ CQ+ phúc lợi tập thể	3.200.000	3.200.000	100
Chi hội nghị	14.000.000	10.000.000	71
Chi hoạt động của HĐND theo NQ06 (bao gồm hỗ trợ kiêm nhiệm các ban của HĐND xã)	140.000.000	140.000.000	100
Chi tiền công tác phí	50.000.000	50.000.000	100
Trả tiền điện sinh hoạt	50.000.000	50.000.000	100
Mua văn phòng phẩm	50.000.000	50.000.000	100
Mua đồ dùng phục vụ cơ quan	20.000.000	20.000.000	100
Trả tiền điện thoại + internet cơ quan	25.000.000	27.000.000	108
Trả tiền báo chí	4.000.000	4.000.000	100
Chi thuê mướn	5.000.000	5.000.000	100
Chi sửa chữa TSCĐ (máy móc. Thiết bị)	35.000.000	35.000.000	100
Mua ấn chỉ	10.000.000	8.000.000	80
Chi công tác ngăn chặn chặt phá và PCCC rừng	12.000.000	0	0
Chi hỗ trợ TX Đội trưởng, đội phó đội dân phòng	68.250.000	0	0
KP hoạt động KCT theo ND 33/2023/ND-CP	33.000.000	0	0
Kinh phí một cửa theo Nghị quyết 35/2022/NQ-HĐND	48.000.000	48.000.000	100
Hỗ trợ CTV bảo vệ, chăm sóc và giáo dục TE ở thôn theo QĐ số 66/2016/QĐ-UBND	6.000.000	6.000.000	100
Chi đội công tác xã hội tình nguyện	45.360.000	33.696.000	74
Chi khác	125.216.800	139.404.000	111
- Chi bồi dưỡng công tác hòa giải ở cơ sở	10.000.000	10.000.000	100
- Chi cho công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo	12.000.000	12.000.000	100
- Chi hỗ trợ tuyên truyền Pháp luật	3.000.000	3.000.000	100
- Xây dựng tủ sách Pháp Luật	2.000.000	2.000.000	100
- Chi hỗ trợ CB, CC đi học, bồi dưỡng	5.000.000	8.000.000	160
- Tiền phục vụ tết nguyên Đán	15.000.000	15.000.000	100
- Chi tiền người quản lý đầu mối KS thủ tục HC	5.000.000	5.000.000	100
- Chi Hoạt động ban vì tiến bộ của Phụ nữ	3.000.000	3.000.000	100
- Chi hỗ trợ Tết trung thu	30.000.000	30.000.000	100
- Chi hỗ trợ khác	40.216.800	51.404.000	128
2. Ban an ninh	255.073.200	361.000.000	142
Phụ cấp CAV	185.073.200		

1	4		5=4/2
Kinh phí thực hiện NQ 12/2024/NQ-HĐND (Tổ BV ANTT)		291.000.000	
Chi hoạt động chuyên ngành (ANTT, ATGT, PCCC, đề án 06,...)	70.000.000	70.000.000	100
3. Ban quản sự	335.427.800	417.651.000	125
Chi lương, phụ cấp các khoản đóng góp theo QĐ	96.535.800	125.497.000	130
Phụ cấp, BHYT CB không chuyên trách	32.892.000	59.154.000	180
Kp hỗ trợ LLDQ BVCQ theo QĐ 931 + mục tiêu	131.000.000	155.000.000	118
Chi công việc (có HL DQTC)	75.000.000	78.000.000	104
4. Chi sự nghiệp TDTT (phân theo xã)	19.000.000	19.000.000	100
5. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin (Bao gồm Chi cho hoạt động toàn dân toàn kết XD NTM đô thị văn minh)	14.000.000	84.000.000	600
6. Đài truyền thanh xã	20.000.000	20.000.000	100
7. Đảng uỷ	870.134.600	1.213.791.000	139
Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo QĐ của CB	274.314.600	356.609.000	130
Phụ cấp, BHYT CB không chuyên trách xã	70.440.000	131.414.000	187
Phụ cấp bí thư chi bộ thôn	169.860.000	269.568.000	159
Phụ cấp sinh hoạt phí Đảng uỷ viên	90.720.000	118.000.000	130
Công tác phí khoán	4.800.000	4.200.000	88
KP ĐH Đại biểu Đảng bộ lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2025-2030	0	144.000.000	
Chi hoạt động công tác Đảng	236.000.000	170.000.000	72
KP hoạt động công tác Đảng cơ sở theo QĐ 99	24.000.000	20.000.000	83
8. Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã	409.058.200	498.574.000	122
Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo QĐ của CB	91.438.200	132.538.000	145
Chi SHP, BHYT CB không chuyên trách xã	35.100.000	58.968.000	168
Phụ cấp CB không chuyên trách thôn	167.520.000	269.568.000	161
Chi công việc (Cả tiền điện thoại)	35.000.000	27.500.000	79
KP toàn dân đoàn kết XD ĐSVHKCD	70.000.000	0	0
Chi hoạt động của ban thanh tra nhân dân	5.000.000	5.000.000	100
Chi hoạt động giám sát đầu tư cộng đồng	5.000.000	5.000.000	100
9. Đoàn thanh Niên	162.431.400	232.338.000	143
Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo QĐ của CB	79.331.400	103.131.000	130
Chi SHP, BHYT CB không chuyên trách xã	35.100.000	65.707.000	187
Hỗ trợ SHP BT chi đoàn	18.000.000	36.000.000	200
Chi công việc	30.000.000	27.500.000	92
10. Hội phụ nữ	181.742.600	270.442.000	149
Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo QĐ của CB	108.642.600	141.235.000	130
Chi SHP, BHYT CB không chuyên trách xã	35.100.000	65.707.000	187
Hỗ trợ SHP chi hội trưởng	18.000.000	36.000.000	200
Chi công việc	20.000.000	27.500.000	138
11. Hội nông dân	184.656.800	276.032.000	149
Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo QĐ của CB	110.872.800	157.803.000	142
Chi SHP, BHYT CB không chuyên trách xã	32.784.000	52.229.000	159
Hỗ trợ SHP chi hội trưởng	18.000.000	36.000.000	200
Chi công việc	23.000.000	30.000.000	130
12. Hội cựu chiến binh xã	163.301.200	227.419.000	139
Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo QĐ của CB	89.845.200	116.799.000	130
Chi SHP, BHYT CB không chuyên trách xã	30.456.000	42.120.000	138

1	4		5=4/2
Hỗ trợ SHP chi hội trưởng	18.000.000	36.000.000	200
Chi công việc	20.000.000	27.500.000	138
Chi hoạt động của Hội cựu Quân nhân	5.000.000	5.000.000	100
13. Hội chữ thập đỏ (824)	5.000.000	5.000.000	100
Chi công việc	5.000.000	5.000.000	100
14. Hội người cao tuổi (825)	94.000.000	119.000.000	127
Chi công việc (cả tiền báo chí)	3.000.000	3.000.000	100
Mừng thọ người cao tuổi + mục tiêu	91.000.000	116.000.000	127
15. Hội khuyến học (826)	3.000.000	3.000.000	100
Chi công việc	3.000.000	3.000.000	100
16. Hội đặc thù (Chất DC, TNXP)	6.000.000	6.000.000	100
(Mỗi Hội 3 triệu đồng/năm)	6.000.000	6.000.000	100
17. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội và trợ cấp hưu xã	301.000.000	317.000.000	105
Chi công tác xã hội khác	6.500.000	6.500.000	100
Chi ngày 1/6	1.500.000	1.500.000	100
Chi ngày 27/7 (thăm viếng và tổ chức lễ)	20.000.000	15.000.000	75
Phụ cấp cán bộ Hưu Xã	273.000.000	294.000.000	108
18. Chi sự nghiệp kinh tế	224.000.000	224.000.000	100
Chăn nuôi - thú y	14.000.000	14.000.000	100
Sửa chữa khắc phục kênh mương thủy lợi	60.000.000	60.000.000	100
Sửa chữa khắc phục giao thông nông thôn	150.000.000	150.000.000	100
19. Chi sự nghiệp môi trường	25.000.000	25.000.000	100
20. Chi thường xuyên khác	24.000.000	23.000.000	96
II. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	800.000.000	0	0
Xây dựng mới công hợp, xã Phổ Nhơn	800.000.000		
III. DỰ PHÒNG	134.000.000	150.000.000	112

Ghi chú: Các khoản chi hoạt động phân bổ trên chưa thực hiện tiết kiệm 10% theo qui định

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG Tài chính khác của xã Phổ Nhơn năm 2025

Chỉ tiêu	Ghi chú
I. CÁC QUỸ CÔNG CHUYÊN DÙNG	
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	20.000.000
Quỹ phòng chống thiên tai	20.000.000

Thu 2025
7.539.000.000

0

Tổng lương	DỰ TOÁN	TX	CCL	MỤC TIÊU	TC
CBCC	2.850.000.000	1.850.000.000	1.000.000.000		2.850.000.000
KCT XÃ	687.584.000	698.000.000	655.000.000	329.000.000	1.682.000.000
KCT THÔN	956.916.000				0
ĐB HĐND	158.000.000	101.000.000	57.000.000		158.000.000
ĐUV	118.000.000	75.000.000	43.000.000		118.000.000
HUU XÃ	294.000.000	162.000.000	132.000.000		294.000.000
TC	5.064.500.000	2.886.000.000	1.887.000.000	329.000.000	5.102.000.000

Thu 2025

THỪA/THIỆU

0
37.500.000

0
0
0
37.500.000